

HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TS. TRƯƠNG THỊ HOA
 Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Trong thế giới hiện đại, học tập ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của xã hội cũng như của từng cá nhân. Hoạt động học tập là hoạt động chủ đạo có tác động cơ bản đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Mỗi quốc gia và mỗi người cần nhận thức được 4 trụ cột của học tập như UNESCO đã khuyến cáo: “Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để làm người và để tự khẳng định mình”. Muốn đạt được những mục tiêu đó, người học phải nhận thức đúng quá trình học tập của bản thân. Có nhận thức đúng thì sinh viên mới xác định được mục đích, động cơ học tập đúng đắn từ đó mới có thái độ tích cực say mê và phương pháp học tập khoa học để khám phá tri thức, phát triển kĩ năng, kĩ xảo mà loài người đã tích lũy để làm giàu vốn tri thức, kinh nghiệm và phương pháp làm việc cho bản thân.

Sinh viên không chỉ là đối tượng mà còn là chủ thể trong hoạt động giáo dục. Họ là sản phẩm của nền giáo dục nhưng suy nghĩ và hành động của họ lại góp phần quyết định tạo nên chất lượng của sản phẩm này. Việc học của sinh viên chiếm vị trí trung tâm trong hoạt động giáo dục vì vậy các nhà giáo dục đang cố gắng để hiểu nhiều hơn về quá trình học từ góc độ của sinh viên và trong hoàn cảnh thực tiễn của hoạt động học. Kết quả từ nhiều đề tài nghiên cứu khẳng định rằng nhận thức được quá trình học từ góc độ sinh viên chính là điểm bắt đầu cần thiết cho GV và các nhà soạn thảo chương trình để cải thiện tình hình học tập của sinh viên.

Nghiên cứu được thực hiện trên 522 sinh viên các khoa: Toán, Vật lí, Hóa ở năm thứ nhất và năm thứ tư của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về sự nhận thức của sinh viên về hoạt động học tập của họ trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó tìm ra những biện pháp tác động giúp sinh viên nhận thức rõ ràng hơn những nhiệm vụ học tập của bản thân để từ đó có mục tiêu và động cơ học tập đúng đắn và phù hợp.

2. Nhận thức của sinh viên về nhiệm vụ học tập trong thời kì công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập quốc tế

Qua khảo sát điều tra tại

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cho thấy các sinh viên còn chưa nhận thức được yêu cầu của xã hội trong thời kì mới, chưa nhận thức rõ vai trò của học tập đối với tương lai bản thân và tương lai của đất nước. Chính vì vậy, các em xác định nhiệm vụ học tập rất nghèo nàn và ở mức yêu cầu thấp (Bảng 1).

2.1. Mục tiêu học tập đại học của sinh viên

Kết quả điều tra cho thấy, đa số sinh viên để ra mục tiêu kiến thức khá toàn diện, 36.4% xác định rằng mình phải nắm vững nội dung tất cả các môn học, 51% xác định rằng chỉ cần biết các môn học đại cương song cần nắm vững kiến thức chuyên ngành. Sinh viên xác định mục tiêu kĩ năng khá cao, 49.8% muốn thành thạo thao tác thực hành của tất cả các môn học và 41.4% cho rằng chỉ cần biết làm thực hành các môn học đại cương song phải thành thạo thao tác thực hành của các môn chuyên ngành. Mục tiêu xếp loại tốt nghiệp đa số là đặt ở mức Khá (77.8%), một số ở mức Giỏi (13.8%) vì theo các em phải có bằng tốt nghiệp ít nhất là loại khá thì mới có thể xin được việc làm. Chỉ có 7.9% xác định sẽ tốt nghiệp ở loại Trung bình khá và 0.6% ở loại Trung bình.

Bảng 1: Nhận thức về nhiệm vụ học tập trong thời kì công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

Nội dung	Ý kiến	N	%
Vai trò	Học tập là rất quan trọng	93	17.8
Mục tiêu	Phải không ngừng trau dồi kiến thức	42	8.1
	Phải có mục đích học tập rõ ràng	5	1.0
	Phải đặt ra mục tiêu phấn đấu ngày càng cao	3	0.6
	Phải tìm hiểu về công việc liên quan đến nghề nghiệp đang học	1	0.2
Thái độ	Cần chăm chỉ, tích cực học tập hơn	63	12.1
	Cần năng động, chủ động, sáng tạo trong học tập	51	9.8
	Phải biết cách tự học	23	4.4
	Cần lập kế hoạch học tập	2	0.4
Các nhiệm vụ học tập cụ thể	Học tốt nắm chắc kiến thức chuyên ngành được dạy	75	14.4
	Giỏi cả lí thuyết lẫn thực hành	88	16.9
	Biết vận dụng kiến thức vào thực tế	28	5.4
	Cập nhật thông tin về chuyên ngành	56	10.7
	Học thêm các kiến thức khác ngoài chương trình được đào tạo	12	2.3
	Tham gia nghiên cứu khoa học một cách nghiêm túc, hiệu quả	8	1.5
	Tìm hiểu các tiến bộ khoa học kĩ thuật của các nước phát triển	8	1.5
	Trang bị ngoại ngữ thật tốt	50	9.6
	Trang bị kĩ năng tin học	19	3.6
	Trang bị kiến thức xã hội	42	8.1
	Rèn luyện các kĩ năng mềm (làm việc nhóm, quản lí, xử lí tình huống, giao tiếp)	28	5.4

Bảng 2: Mục tiêu học tập đại học của sinh viên

Mục tiêu	Mức độ	Mức điểm	Chung		Nam		Nữ	
			N	%	N1	%	N2	%
Kiến thức	Nắm vững nội dung kiến thức tất cả các môn học	4	190	36.4	46	29.7	144	39.2
	Biết kiến thức các môn đại cương, nắm vững kiến thức các môn chuyên ngành	3	266	51.0	71	45.8	195	53.1
	Thi đạt các môn đại cương và nắm được các kiến thức các môn chuyên ngành	2	45	8.6	25	16.1	20	5.4
	Thi đạt tất cả các môn để tốt nghiệp	1	21	4.0	13	8.4	8	2.2
Kĩ năng	Thành thạo thao tác thực hành của tất cả các môn học trong chương trình	4	260	49.8	70	45.2	190	51.8
	Biết làm thực hành các môn đại cương, thành thạo thao tác thực hành của các môn chuyên ngành	3	216	41.4	65	41.9	151	41.1
	Đạt thực hành của các môn đại cương và biết làm các bài thực hành của các môn chuyên ngành	2	32	6.1	14	9.0	18	4.9
	Chỉ cần đạt tất cả các bài thực hành có trong chương trình	1	14	2.7	6	3.9	8	2.2
Tốt nghiệp	Giỏi	4	72	13.8	17	11.0	55	15.0
	Khá	3	406	77.8	110	71.0	296	80.7
	Trung bình khá	2	41	7.9	27	17.4	14	3.8
	Trung bình	1	3	0.6	1	0.6	2	0.5
TỔNG			522	100	155	100	367	100

Bảng 2 cho thấy, nhìn chung sinh viên để ra các mục tiêu về kĩ năng cao hơn các mục tiêu kiến thức. Trong khi chỉ có 36.4% sinh viên xác định phải nắm vững nội dung kiến thức tất cả các môn học thì có đến 49.8% sinh viên xác định phải thành thạo thao tác thực hành của tất cả các môn học trong chương trình.

Phép phân tích phương sai (bảng 4) và so sánh điểm trung bình giữa các nhóm sinh viên theo giới tính (bảng 3) cho thấy: có sự khác biệt rõ rệt giữa sinh viên nam và nữ trong việc xác định mục tiêu kiến thức ($F = 21.05$, $p < 0.01$), trong đó sinh viên nữ xác định mục tiêu kiến thức cao hơn sinh viên nam. Có sự khác biệt giữa sinh viên nam và nữ trong việc xác định mục tiêu kĩ năng ($F=4.19$; $p < 0.05$), sinh viên nữ xác định mục tiêu kĩ năng cao hơn sinh viên nam. Có sự khác biệt về mục tiêu tốt nghiệp giữa sinh viên nam và sinh viên nữ ($F = 22.68$; $p < 0.01$), sinh viên nữ nhìn chung xác định mục tiêu học tập cao hơn sinh viên nam.

Theo kết quả điều tra, không có sự khác biệt về các mục tiêu học tập theo khoa và theo khoá học. Tuy nhiên, có sự khác biệt về các mục tiêu

Bảng 3: So sánh điểm trung bình của các mục tiêu học tập theo giới tính

Mục tiêu	Chung		Nam		Nữ	
	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Kiến thức	3.20	0.76	2.97	0.89	3.29	0.67
Kĩ năng	3.38	0.72	3.28	0.79	3.43	0.69
Tốt nghiệp	3.05	0.49	2.92	0.55	3.10	0.45
CHUNG	3.20	0.49	3.05	0.43	3.27	0.43

Bảng 4: Bảng kết quả phép phân tích phương sai (one-way ANOVA) theo giới tính

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Mục tiêu kiến thức	Between Groups	11.620	1	11.620	21.049	.000
	Within Groups	287.057	520	.552		
	Total	298.676	521			
Mục tiêu kĩ năng	Between Groups	2.173	1	2.173	4.197	.041
	Within Groups	269.199	520	.518		
	Total	271.372	521			
Mục tiêu tốt nghiệp	Between Groups	3.462	1	3.462	14.959	.000
	Within Groups	120.341	520	.231		
	Total	123.803	521			
Mục tiêu học tập chung	Between Groups	5.053	1	5.053	22.683	.000
	Within Groups	115.825	520	.223		
	Total	120.878	521			

học tập theo học lực. Sinh viên có kết quả học tập (điểm trung bình chung tích lũy) càng cao thì xác định mục tiêu tốt nghiệp càng cao và mục tiêu học tập chung càng cao (bảng 5).

Bảng 5: So sánh điểm trung bình của các mục tiêu học tập theo học lực

Học lực	Mục tiêu tốt nghiệp		Mục tiêu học tập chung	
	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Giỏi	3.39	0.70	3.31	0.49
Khá	3.11	0.46	3.27	0.49
Trung bình khá	3.01	0.41	3.20	0.45
Trung bình	2.80	0.56	3.02	0.58
Yếu	2.50	0.71	2.50	0.24
CHUNG	3.03	0.49	3.20	0.49

Phép phân tích phương sai (bảng 6) cho thấy có sự khác biệt về mục tiêu tốt nghiệp ($F = 7.79; p < 0.01$) và mục tiêu học tập chung ($F = 3.76; p < 0.01$) theo học lực của sinh viên.

Sinh viên được yêu cầu đưa ra một số mục tiêu học tập cá nhân trong phần câu hỏi mở. Kết quả thống kê theo từng loại mục tiêu (bảng 7) cho thấy: rất ít sinh viên đưa ra những mục tiêu phần đầu của riêng mình khi đang học đại học, điều này hoàn toàn khớp với kết quả điều tra về nhận thức của sinh viên về nhiệm vụ học tập. Rõ ràng nhận thức mơ hồ, đơn giản thì các mục tiêu học tập cũng đơn giản, sinh viên hầu như chưa xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân trong thời kì công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, rất ít sinh viên tự đặt ra những mục tiêu học tập ngoài chương trình đào tạo.

2.2. Động cơ học tập của sinh viên

Kết quả bảng 8 cho thấy, đa số sinh viên có cả hai loại động cơ bên trong và động cơ bên ngoài, trong đó số sinh viên có động cơ bên trong mạnh hơn chiếm 43.3%, số sinh viên có động cơ bên ngoài mạnh hơn chiếm 32.8%, số sinh viên cân bằng cả 2 loại động cơ là 16.5%. Không có sự khác biệt về mặt thống kê trong kết quả học tập của sinh viên giữa các nhóm này. Các biểu hiện cụ thể về từng loại động cơ học tập của sinh viên được thống kê trong bảng 9 trang 48.

Nhìn chung, động cơ học tập bên trong và bên ngoài của sinh viên khá thấp, với 10 biểu hiện cho mỗi loại động cơ nhưng đều có ĐTB < 4. Phép phân tích phương sai cho thấy không có sự khác biệt về động cơ học tập giữa sinh viên các khoa, các khóa và theo xếp loại học lực; song có sự khác biệt rõ rệt giữa các sinh viên nam và nữ về động cơ học tập (bảng 10 và bảng 11). Sinh viên nam có động cơ học tập mạnh hơn sinh viên nữ, với

Bảng 6: Bảng kết quả phép phân tích phương sai (one-way ANOVA) theo học lực

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Mục tiêu tốt nghiệp	Between Groups	6.870	4	1.718	7.791	.000
	Within Groups	79.800	362	.220		
	Total	86.670	366			
Mục tiêu học tập chung	Between Groups	3.594	4	.899	3.768	.005
	Within Groups	86.326	362	.238		
	Total	89.920	366			

Bảng 7: Các mục tiêu khác của sinh viên

Nội dung		Ý kiến	N	%
Năng lực	Chuyên môn	Có tay nghề vững	17	3.3
		Làm thêm đúng chuyên môn để có kinh nghiệm	6	1.1
		Tự tìm hiểu thêm các lĩnh vực khác liên quan đến chuyên ngành	4	0.8
		Có năng lực nghiên cứu khoa học	5	1.0
		Tự trau dồi kiến thức tâm lí, giáo dục	1	0.2
	Năng lực khác	Cần biết thêm kiến thức xã hội	14	2.7
		Học thêm kiến thức thực tế	3	0.6
		Vốn tiếng Anh tốt	56	10.7
		Thành thạo Tin học	34	6.5
	Kĩ năng mềm	Học thêm kĩ năng giao tiếp	22	4.2
		Học thêm các kĩ năng mềm (quản lí công việc, làm việc theo nhóm, tư duy)	5	1.0
Bằng cấp		Có bằng, chứng chỉ tiếng Anh	21	4.0
		Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	1	0.2
		Có chứng chỉ Tin học	18	3.5
		Có thêm văn bằng 2	8	1.5
		Có chứng chỉ nghiệp vụ	3	0.6
Sau khi tốt nghiệp		Tim được việc làm ổn định sau khi tốt nghiệp	48	9.2
		Học lên cao học ngay sau khi tốt nghiệp	14	2.7
		Trở thành giảng viên đại học, giáo viên	6	1.2
		Học cao học và nghiên cứu sinh ở nước ngoài	2	0.4
Khác		Giành học bổng	14	2.7
		Phần đầu vào Đảng khi là sinh viên	5	1.0
		Rút ngắn thời gian học đại học	5	1.0
		Trở thành sinh viên ưu tú	1	0.2

Bảng 8: Động cơ học tập của sinh viên

Phân nhóm	Chung		Nam		Nữ	
	N	%	N1	%	N2	%
Chỉ có động cơ bên trong	21	4.0	6	3.9	15	4.1
Có cả 2 loại động cơ						
- Động cơ bên trong mạnh hơn	226	43.3	90	58.1	136	37.1
- Cân bằng giữa hai loại động cơ	86	16.5	18	11.6	68	18.5
- Động cơ bên ngoài mạnh hơn	71	32.8	36	23.2	135	36.8
Chỉ có động cơ bên ngoài	16	3.1	5	3.2	11	3.0
Không có động cơ nào	2	0.4	0	0	2	0.5
TỔNG	522	100	155	100	367	100

Bảng 9: Các biểu hiện của từng loại động cơ học tập

Những biểu hiện về động cơ học tập	Chung		Nam		Nữ	
	N	%	N1	%	N2	%
Động cơ bên trong						
Càng học mới càng thấy mình còn biết ít quá	382	73.2	109	70.3	273	74.4
Hiểu biết rộng không bao giờ là thừa, học mãi vẫn là chưa đủ	236	54.8	90	58.1	196	53.4
Điều quan trọng nhất không phải là bằng cấp mà là mình biết những gì	221	42.3	82	52.9	139	37.9
Dù khó khăn đến mấy cũng cố gắng học tốt	214	41.0	71	45.8	143	39.0
Kiến thức học ở trường chưa đủ, ngay bây giờ phải tự học thêm nhiều hơn	213	40.8	67	43.2	146	39.8
Các giờ thực hành ít quá, mình phải tìm cách khác để tự nâng cao kĩ năng thực hành nghề nghiệp	184	35.2	59	38.1	125	34.1
Mình phải giỏi cả lí thuyết lẫn thực hành	172	33.0	46	29.7	126	34.3
Học tập là một niềm vui	142	27.2	56	36.1	86	23.4
Kiến thức đại học chưa đủ, mình sẽ tiếp tục học cao hơn	140	26.8	48	31.0	92	25.1
Càng gặp những bài khó mình càng bị cuốn hút	96	18.4	39	25.2	57	15.5
Động cơ bên ngoài						
Mình vẫn chưa hài lòng với điểm số hiện nay, phải cố gắng hơn nữa	361	69.2	95	61.3	266	72.5
Mình phải cố đạt bằng Khá thì mới có cơ hội tìm được việc làm	291	55.7	73	47.1	218	59.4
Các cơ sở tuyển dụng kiểm tra năng lực kĩ lưỡng, mình phải tích lũy kiến thức, tay nghề và kinh nghiệm từ bây giờ là vừa	287	55.0	79	51.0	208	56.7
Mình phải học tốt để bố mẹ vui lòng	283	54.3	74	47.7	209	56.9
Mình hay so sánh kết quả học tập của bản thân với kết quả của các bạn	212	40.6	42	27.1	170	46.3
Mình luôn cố gắng học tốt để được học bổng	163	31.2	33	21.3	130	35.4
Đạt được kết quả học tập tốt thì bạn bè mới nể mình	88	16.9	31	20.0	57	15.5
Học tập là một công việc nặng nề, mệt mỏi	79	15.1	27	17.4	52	14.2
Mình phải có được bằng điểm “đẹp”, nếu có thể thì quay cóp được là tốt nhất	33	6.3	14	9.0	19	5.2
Mình cảm thấy vừa lòng với kết quả học tập đã đạt được	32	6.1	19	12.3	13	3.5

$F = 19.54$, $p < 0.01$. Tuy nhiên, sinh viên nam có động cơ bên trong cao hơn sinh viên nữ với $F = 5.69$; $p < 0.05$. Ngược lại, sinh viên nữ có động cơ bên ngoài cao hơn sinh viên nam với $F = 9.01$; $p < 0.01$.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu trên cho thấy sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội hiện còn chưa nhận thức được các yêu cầu cụ thể của xã hội trong thời kì công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đối với người sinh viên tốt nghiệp đại học. Các em xác định nhiệm vụ học tập của bản thân trong thời kì mới còn ở mức yêu cầu thấp. Tuy nhiên, sinh viên đặt mục tiêu học tập cho bản thân khá cao, sinh viên coi trọng mục tiêu hình thành kĩ năng hơn mục tiêu phát triển tri thức và mục tiêu xếp loại tốt nghiệp. Rất ít sinh viên tự đặt thêm các mục tiêu học tập cho bản thân ngoài các nội dung chung trong chương trình đào tạo (như phát triển năng lực nghiên cứu khoa học, kiến thức xã hội, các kĩ năng mềm). Bên cạnh đó, sinh viên có động cơ học tập yếu, đa số sinh viên có cả hai loại động cơ học tập bên trong và bên ngoài, song chỉ có 1/6 số sinh viên tham gia điều tra có sự cân bằng giữa hai loại động cơ,

Bảng 10: So sánh điểm trung bình động cơ học tập theo giới tính

Động cơ học tập	Chung		Nam		Nữ	
	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Điểm TB	Độ lệch chuẩn
Động cơ bên trong	3.93	2.35	4.30	2.52	3.77	2.26
Động cơ bên ngoài	3.50	1.80	3.14	2.62	3.66	1.79
Tổng động cơ	0.42	2.52	1.16	2.61	0.11	2.41

Bảng 11: Phép phân tích phương sai động cơ học tập theo giới tính (One-way ANOVA)

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Động cơ bên trong	Between Groups	31.172	1	31.172	5.695	.017
	Within Groups	2846.062	520	5.473		
	Total	2877.234	521			
Động cơ bên ngoài	Between Groups	28.874	1	28.874	9.014	.003
	Within Groups	1665.619	520	3.203		
	Total	1694.492	521			
Tổng động cơ	Between Groups	120.048	1	120.048	19.548	.000
	Within Groups	3193.387	520	6.141		
	Total	3313.435	521			

khoảng gần một nửa số sinh viên điều tra có động cơ học tập bên trong mạnh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Biggs J.B., (1993), *What do inventories of students' learning processes really measure? A theoretical review and clarification*, British Journal of Educational Psychology, 63, p.3-19.
 [2]. Bouffard R.H., Boisvert J. Vezeau C. & Larouche C., (1995), *The impact of goal orientation on self-regulation and performance among college students*, British Journal of Education Psychology, 65, p.317-329.
 [3]. Enstwistle N. & Waterson S., (1998), *Approaches to studying and level of processing in university students*, British Journal of Educational Psychology, 58, p.258-265.
 [4]. Hà Thị Đức, (1993), *Hoạt động tự học của sinh viên sư phạm*, Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 2/1993.
 [5]. Jester C., (2008), *A learning Style Survey for College*, Online ngày 14/7/2008.

[6]. Laurillard D., (1979), *The processes of students learning*, Higher Education, 8, p.395-409.
 [7]. Morgan A., (1993), *Improving your students learning*, London: Kogan Page Lmt.

SUMMARY

Learning is considered as a students' key activity to prepare knowledge, skills and professional attitude, in order to help them enter the professional working environment in the future. Contents of the article presented students' learning activities at Hanoi University of Education. Findings about students' awareness of learning activities showed that they were not aware of the specific social requirements in the context of industrialization, modernization and international integration towards graduates.

Keywords: Students; learning activity; Hanoi University of Education.

ĐỊNH HƯỚNG NĂNG LỰC... (Tiếp theo trang 30)

tiếp nghe, nói, đọc, viết. Khi HS là chủ thể tích cực tham gia vào quá trình học thì GV là chủ đạo trong quá trình dạy học. GV là người chỉ dẫn, tổ chức, điều phối, quan sát, đánh giá HS luyện tập và hình thành kĩ năng giao tiếp. GV cần tổ chức nhiều hoạt động trên lớp như "luyện tập cá nhân, luyện tập theo cặp, luyện tập theo nhóm và luyện tập cả lớp" để phát huy tính tích cực trong hoạt động của HS và các hoạt động luyện tập cần mang tính "tương tác" (tương tác với GV, bạn học, sách vở và các nguồn học liệu để giúp HS nhanh chóng, dễ dàng hình thành và phát triển năng lực giao tiếp).

Khi coi việc học là trung tâm của quá trình dạy và học, HS là chủ thể tích cực thì phương pháp học là kim chỉ nam đảm bảo sự thành công trong học tập. HS phải có cách học đạt hiệu quả cao (*Learning how to learn*). Đây chính là thành tố thứ tư trong bốn thành tố tạo thành năng lực ngôn ngữ giao tiếp như đã nêu ở phần trên. Chương trình đề cập đến khái niệm học cách học với nghĩa HS phải biết tự học, có phương pháp học và tự học phù hợp. Phương pháp học của HS được hình thành và phát triển qua phương pháp dạy của GV. Do đó, GV cần hiểu và sử dụng đúng các phương pháp dạy phù hợp với các quan điểm dạy học được nêu trong chương trình, từ đó HS có phương pháp học và tự học đúng đắn, dễ dàng và hiệu quả.

Trong năng lực chiến lược phải hình thành ở người học các chiến lược học. Đó là khả năng giao tiếp chủ động, tích cực và độc lập trong giao tiếp bằng tiếng Anh. Các em phải có khả năng vượt qua những khó khăn, cản trở ở việc thiếu hụt ngôn ngữ trong quá trình học nhưng vẫn biết cách sử dụng các cách thức, con đường, mẹo (còn gọi là chiến lược giao tiếp) để duy trì giao tiếp nhằm đạt được các mục tiêu giao tiếp khác nhau. Cách thức học tập này vừa được thể hiện trong các sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy vừa được GV tích hợp trong giờ lên lớp.

9. Kết luận

Chương trình tiếng Anh THPT có nhiều điểm mới so với các chương trình trước đây, trong đó nổi bật là quan điểm về đường hướng nhằm hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ giao tiếp cho HS. Năng lực ngôn

ngữ giao tiếp là sự tổng hòa của bốn thành tố: Năng lực ngôn ngữ, năng lực ngôn ngữ xã hội, năng lực văn bản và năng lực chiến lược. Các thành tố của năng lực ngôn ngữ giao tiếp không đứng độc lập mà luôn bổ sung, hỗ trợ nhau. Năng lực ngôn ngữ giao tiếp được thể hiện trong chương trình khi xác định mục tiêu dạy học (năng lực giao tiếp), lựa chọn và sắp xếp nội dung dạy học (năng lực ngôn ngữ xã hội, năng lực văn bản) và định hướng phương pháp dạy học của chương trình (năng lực chiến lược). Nói cách khác, năng lực ngôn ngữ giao tiếp bao trùm hầu hết các thành tố quan trọng nhất của cả quá trình dạy và học môn học. Với cách tiếp cận đó, chương trình tiếng Anh THPT có thể là một ví dụ cụ thể cho xây dựng và phát triển chương trình môn học theo định hướng năng lực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Quốc Tuấn, (2015), *Báo cáo khoa học Định hướng năng lực trong xây dựng Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh*.
 [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2012), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh thi điểm cấp Trung học phổ thông*.
 [3]. *Quyết định số 5209/QĐ-BGDĐT về việc ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh*.

SUMMARY

English subject in general curriculum and English subject at high school in particular is one of the leading subjects developed towards competence. This is a new approach in developing curriculum. In the article, the author focuses on clarifying oriented communicative language competence and its presentation in developing English curriculum at high school. This program has many new features compared to the previous program, highlights views on ways to shape and develop communicative language competence for students.

Keywords: Competence direction; curriculum; English; upper secondary education.